

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LÂM ĐỒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 208/2023/DS-PT

Ngày: 27-10-2023

V/v: “Tranh chấp hợp đồng Dân sự
có đặt cọc”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Châu Thạch

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Thành Tâm

Ông Nguyễn Văn Thanh

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Đạt Nguyên – Thư ký Tòa án, Toà án nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng:** Bà Nguyễn Thị Thu Hà – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 27 tháng 10 năm 2023 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Lâm Đồng; xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 161/2023/TLPT-DS ngày 14 tháng 8 năm 2023 về việc “Tranh chấp hợp đồng Dân sự có đặt cọc”.

Do Bản án Dân sự sơ thẩm số 68/2023/DS-ST ngày 06 tháng 7 năm 2023 của Toà án nhân dân huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 234/2023/QĐ-PT ngày 21 tháng 8 năm 2023, Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 191/2023/QĐ-PT ngày 27 tháng 9 năm 2023; Thông báo về việc mở phiên tòa xét xử phúc thẩm vụ án Dân sự số 790/TB-TA ngày 16 tháng 10 năm 2023 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Bà Nguyễn Thị Á, sinh năm: 1970; cư trú tại thôn L, xã T, huyện L, tỉnh Lâm Đồng; vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp: Chị Lê Hồ Bảo N, sinh năm: 1995; cư trú tại số C, quốc Lộ B, thị trấn L, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng, là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền số 5704, quyền số 03/2022 TP/CC-SCC/HĐGD do Văn phòng công chứng Nguyễn Mậu A chứng nhận ngày 16/6/2022); có mặt.

- **Bị đơn:** Vợ chồng ông Nguyễn Văn T, sinh năm: 1953, bà Trần Thu H, sinh năm: 1958; hộ khẩu thường trú: số A, đường T, phường B, quận H, Thành phố Hà

Nội. Hiện cư trú tại số A, đường C, phường A, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh; vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp:

+ Chị Phạm Huyền T1, sinh năm: 2000; cư trú tại thôn H, xã N, huyện L, tỉnh Lâm Đồng, là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền số 000008853, quyền số 01/2022/TP/CC-SCC/HĐGD do Văn phòng C1 chứng nhận ngày 14/11/2022); có mặt.

+ Bà Nguyễn Thị Thanh H1, sinh năm: 1973; cư trú tại số A, lô A, L1, chung cư D, đường H, Phường I, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh, là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền số 000002774, quyền số 01/2023/TP/CC-SCC/HĐGD do Văn phòng C1 chứng nhận ngày 19/6/2023); vắng mặt.

- *Người kháng cáo:* Vợ chồng ông Nguyễn Văn T, bà Trần Thu H – Bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo nội dung đơn khởi kiện ghi ngày 16/6/2022 của bà Nguyễn Thị Á, lời trình bày tại các bản tự khai và trong quá trình tham gia tố tụng tại giai đoạn sơ thẩm của chị Lê Hồ Bảo N, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, thì: Vào ngày 13/12/2021 bà Nguyễn Thị Á và vợ chồng ông Nguyễn Văn T, bà Trần Thu H thỏa thuận với nhau về việc chuyển nhượng cho lô đất có diện tích đất 3.571m² tọa lạc tại thôn L, xã L, huyện L, tỉnh Lâm Đồng. Hình thể, chiều dài các cạnh, ranh giới, tứ cận thửa đất theo kết quả đo đạc hiện trạng sử dụng đất ngày 01/9/2021 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện L; giá chuyển nhượng là 4.840.000.000đ. Hai bên có ra Văn phòng công chứng ký “Hợp đồng đặt cọc” nhưng do Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BV 030559 ngày 20/10/2014 của vợ chồng ông T, bà H chỉ thể hiện diện tích đất là 1.627m² thuộc thửa số 893, tờ bản đồ số 41, trong khi đó diện tích đất trên thực tế hai bên thỏa thuận chuyển nhượng là 3.571m² nên đã thống nhất ký “Hợp đồng đặt cọc” đối với diện tích đất được cấp theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau đó vợ chồng ông T, bà H có trách nhiệm liên hệ với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện việc điều chỉnh lại diện tích đất trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đúng với diện tích đất thực tế mà hai bên thỏa thuận chuyển nhượng. “Hợp đồng đặt cọc” được công chứng tại Văn phòng C2, số công chứng 5270, quyền số 03/2021TP/CC-SCC/HĐGD. Việc thỏa thuận chuyển nhượng quyền sử dụng đất như trên có sự chứng kiến của người môi giới là chị Nguyễn Thị M. Cùng ngày 13/12/2021 bà Nguyễn Thị Á đã đặt cọc cho vợ chồng ông T, bà H 1.000.000.000đ, thời hạn đặt cọc là 02 tháng kể từ ngày “Hợp đồng đặt cọc” được chứng nhận. Tuy nhiên, quá thời hạn như đã thỏa thuận, vợ chồng ông T, bà H vẫn không hoàn tất được thủ tục điều chỉnh diện tích đất trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo như thỏa thuận ban đầu. Bà Á đã yêu cầu vợ chồng ông T, bà H hủy “Hợp đồng đặt cọc” nói trên, trả lại tiền cho bà Á nhưng vợ chồng ông T, bà H không đồng ý mà yêu cầu

bà Á ký hợp đồng chuyển nhượng đối với diện tích đất 1.627m², vợ chồng ông T, bà H sẽ bàn giao đủ diện tích đất 3.571m² để bà Á tự đi làm thủ tục điều chỉnh. Bà Á đã được vợ chồng ông T, bà H cung cấp bản mô tả ranh giới, mốc giới thửa đất ghi ngày 20/8/2021 trước thời điểm các bên thực hiện “Hợp đồng đặt cọc”, còn họa đồ đo đạc ghi ngày 01/9/2021 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện L thì sau khi ký kết “Hợp đồng đặt cọc” xong thì bị đơn mới cung cấp cho bà Á. Sau khi vợ chồng ông T, bà H đưa họa đồ thì bà Á cũng không để ý. Mãi đến khi ra Văn phòng công chứng để sang tên chuyển nhượng thì mới biết là diện tích đất vợ chồng ông T, bà H chuyển nhượng cho bà Á bị chồng sỏ; bà Á có tìm hiểu thì được biết thửa đất số 455, thể hiện trong họa đồ đo đạc ngày 01/9/2021 là do ông Q, bà N1, ở xã L, huyện L đứng tên quyền sử dụng đất. Ngoài ra theo họa đồ đo đạc thì còn một phần đất phía đuôi chưa được cấp quyền sử dụng đất cho ai. Do các bên không thể thương lượng được với nhau về việc giải quyết tranh chấp và để đảm bảo quyền lợi hợp pháp cho mình, bà Nguyễn Thị Á khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Lâm Hà giải quyết:

+ Hủy “Hợp đồng đặt cọc” về việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất giữa bà Nguyễn Thị Á và vợ chồng ông Nguyễn Văn T, bà Trần Thu H, số công chứng 5270, quyền số 03/2021TP/CC-SCC/HĐGD ngày 13/12/2021 tại Văn phòng C2.

+ Buộc vợ chồng ông Nguyễn Văn T, bà Trần Thu H phải trả lại cho bà Nguyễn Thị Á số tiền đặt cọc đã nhận là 1.000.000.000đ.

- Theo lời trình bày của chị Phạm Huyền T1 và bà Nguyễn Thị Thanh H1, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn, thì: Vào ngày 13/12/2021 tại Văn phòng C2; địa chỉ: tổ D, thôn L, xã T, huyện L, tỉnh Lâm Đồng vợ chồng ông Nguyễn Văn T, bà Trần Thu H đã ký với bà Nguyễn Thị Á “Hợp đồng đặt cọc” số công chứng 5270, quyền số: 03/2021TPCC-SCC/HĐGD có nội dung: Bên đặt cọc là bà Nguyễn Thị Á (Bên A), bên nhận đặt cọc là vợ chồng ông Nguyễn Văn T và bà Trần Thu H (Bên B); tài sản đặt cọc là mảnh đất thuộc thửa đất 893, tờ bản đồ số 41, diện tích 1627m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BV307559 với tổng giá trị chuyển nhượng là 4.840.000.000đ. Ngay trong ngày ký thỏa thuận đặt cọc bà Á đã chuyển vào tài khoản đứng tên ông Nguyễn Văn T số 03710021252 tại Ngân hàng thương mại cổ phần N2 số tiền đặt cọc là 1.000.000.000đ, số tiền còn lại là 3.840.000.000đ bên B thanh toán khi ký hợp đồng chuyển nhượng được công chứng sang tên. Thời hạn của “Hợp đồng đặt cọc” là 02 tháng; hạn cuối là ngày 13/02/2022. Các thỏa thuận của hai bên được thể hiện rõ trong “Hợp đồng đặt cọc” hai bên đã ký kết. Tuy nhiên, đến hạn ký hợp đồng công chứng (hạn cuối là 13/02/2022), bà Á vẫn không thực hiện việc ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất với vợ chồng ông T, bà H mặc dù vợ chồng ông T, bà H đã nhiều lần nhắn tin, đàm phán, thậm chí giảm giá nhưng nguyên đơn vẫn không thực hiện và không thanh toán số tiền còn lại là

3.840.000.000đ như đã giao kết. Ngoài ra vợ chồng ông T, bà H không có trách nhiệm phải đi điều chỉnh lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho đúng với diện tích đất các bên thỏa thuận chuyển nhượng. Nay bà Á khởi kiện thì vợ chồng ông T, bà H đồng ý hủy “Hợp đồng đặt cọc” về việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất giữa bà Nguyễn Thị Á và vợ chồng ông T, bà H, số công chứng 5270, quyền số 03/2021TP/CC-SCC/HĐGD ngày 13/12/2021 tại Văn phòng C2. Tuy nhiên, vợ chồng ông T, bà H không đồng ý trả cho bà Nguyễn Thị Á số tiền đặt cọc đã nhận là 1.000.000.000đ vì nguyên đơn không nhận chuyển nhượng thì mất cọc.

Tòa án đã tiến hành hòa giải nhưng không thành.

Tại Bản án số 68/2023/DS-ST ngày 06 tháng 7 năm 2023; Toà án nhân dân huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng đã xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Á về việc “*Tranh chấp hợp đồng đặt cọc*” với bị đơn vợ chồng ông Nguyễn Văn T, bà Trần Thu H.

Hủy hợp đồng đặt cọc giữa bà Nguyễn Thị Á với vợ chồng ông Nguyễn Văn T, bà Trần Thu H ngày 13/12/2021 đối với diện tích đất 1.627m², thửa đất số 893, tờ bản đồ số 41, tọa lạc tại thôn L, xã L, huyện L, tỉnh Lâm Đồng, được công chứng tại Văn phòng C2, số công chứng 5270, quyền số 03/2021TP/CC-SCC/HĐGD.

Buộc vợ chồng ông Nguyễn Văn T, bà Trần Thu H phải trả cho bà Nguyễn Thị Á số tiền đã nhận cọc là 1.000.000.000đ.

Ngoài ra, Bản án còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo và trách nhiệm thi hành án của các bên đương sự.

Ngày 17/7/2023 vợ chồng ông Nguyễn Văn T, bà Trần Thu H có đơn kháng cáo; đề nghị sửa Bản án sơ thẩm theo không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa,

Chị Phạm Huyền T1, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn, vẫn giữ nguyên kháng cáo.

Chị Lê Hồ Bảo N, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, không đồng ý với kháng cáo của bị đơn, đề nghị giải quyết như Bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng phát biểu về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và các đương sự tại giai đoạn phúc thẩm cũng như phiên tòa hôm nay: đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Về nội dung: Đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Xuất phát từ việc bà Nguyễn Thị Á có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết hủy “Hợp đồng đặt cọc” về việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất giữa bà Á và vợ chồng ông Nguyễn Văn T, bà Trần Thu H do Văn phòng C2 chứng nhận số 5270, quyền số 03/2021TP/CC-SCC/HĐGD ngày 13/12/2021; buộc vợ chồng ông T, bà H phải trả lại cho bà Á số tiền đặt cọc đã nhận là 1.000.000.000đ; vợ chồng ông T, bà H không đồng ý nên các bên phát sinh tranh chấp.

Do vậy cần xác định quan hệ tranh chấp giữa các bên là “*Tranh chấp hợp đồng Dân sự có đặt cọc*” mới phù hợp với quy định của pháp luật.

[2] Về tố tụng: Nguyên đơn yêu cầu hủy “Hợp đồng đặt cọc” do Văn phòng C2 chứng nhận; quá trình giải quyết vụ án bị đơn đồng ý; trong thực tế cấp sơ thẩm cũng đã hủy giao dịch nói trên; tuy nhiên lại không đưa Văn phòng công chứng Võ Thanh T2 vào tham gia tố tụng trong vụ án với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa liên quan để yêu cầu đương sự trình bày diễn biến của quá trình chứng nhận thỏa thuận giữa các bên, đánh giá tính hợp pháp của việc công chứng diện tích đất mà các bên thống nhất chuyển nhượng là vi phạm thủ tục tố tụng, tuy nhiên tại giai đoạn phúc thẩm các bên vẫn thống nhất hủy “Hợp đồng đặt cọc” nói trên; chỉ tranh chấp về số tiền đã đặt cọc nên không cần thiết hủy án sơ thẩm vì việc hủy án để giao giải quyết lại cũng không làm thay đổi bản chất của vụ án nhưng cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

[3] Xét kháng cáo của vợ chồng ông T, bà H thì thấy rằng:

[3.1] Vào ngày 13/12/2021 bà Á cùng vợ chồng ông T, bà H lập “Hợp đồng đặt cọc” để thỏa thuận về việc vợ chồng ông T, bà H chuyển nhượng cho bà Á lô đất có diện tích 3.571m² tại thôn L, xã L, huyện L, tỉnh Lâm Đồng theo họa đồ do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện L cung cấp ngày 01/9/2021; giá chuyển nhượng là 4.840.000.000đ.

Nguyên đơn cho rằng do Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BV 030559 ngày 20/10/2014 của vợ chồng ông T, bà H chỉ thể hiện đất có diện tích 1.627m² thuộc thửa đất số 893, tờ bản đồ số 41 nên các bên thống nhất ký hợp đồng đặt cọc đối với phần diện tích đất này, sau đó vợ chồng ông T, bà H có trách nhiệm liên hệ cơ quan có thẩm quyền để thực hiện việc điều chỉnh Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tuy nhiên do vợ chồng ông T, bà H không thực hiện nên các bên phát sinh tranh chấp.

Xét thấy, theo lời trình bày vào ngày 12/6/2023 thì bị đơn thừa nhận diện tích đất mà các bên thỏa thuận chuyển nhượng với nhau là phần đất được thể hiện theo họa đồ đo đạc do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện L cung cấp ngày 01/9/2021 với diện tích là 3.571m². Theo kết quả đo đạc có sự chỉ dẫn mốc giới của các bên đương sự thì phần đất các bên thỏa thuận chuyển nhượng thuộc thửa

893 và một phần thửa 455; vợ chồng ông T, bà H chỉ được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa 893; còn thửa 455 thì được cấp cho ông Nguyễn Duy C vào năm 1998; sau đó điều chỉnh thành Vũ Văn T3; đến tháng 9/2013 thì chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn L, hiện nay không biết địa chỉ của những người này ở đâu (BL 109); ngoài ra còn một phần đất chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Vì vậy, việc các bên ký “Hợp đồng đặt cọc” để đảm bảo giao dịch chuyển nhượng có cả phần đất chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; một phần đất thuộc quyền sử dụng của người khác là vi phạm quy định của Luật Đất đai nên giao dịch đặt cọc giữa các bên bị vô hiệu và trong quá trình giải quyết vụ án thì các bên đương sự cũng thống nhất hủy “Hợp đồng đặt cọc” nói trên nên cần hủy hợp đồng đặt cọc ngày 13/12/2021 là phù hợp.

[3.2] Đối với yêu cầu trả lại số tiền đặt cọc là 1.000.000.000đ thì thấy rằng: Như đã phân tích, do việc thỏa thuận đặt cọc giữa các bên là vô hiệu; lỗi dẫn đến việc hủy “Hợp đồng đặt cọc” là của cả hai bên tham gia giao dịch. Do vậy việc vợ chồng ông T, bà H cho rằng phần đất thỏa thuận chuyển nhượng có ranh giới cụ thể, không có tranh chấp và khi thỏa thuận chuyển nhượng bà Á biết rõ có phần đất ngoài Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng vẫn đồng ý giao kết nên việc không lập hợp đồng chuyển nhượng hoàn toàn do lỗi của nguyên đơn là không phù hợp. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm tuyên buộc vợ chồng ông T, bà H phải trả lại số tiền 1.000.000.000đ cho bà Á là có căn cứ.

[4] Từ những phân tích trên, vợ chồng ông Nguyễn Văn T, bà Trần Thu H kháng cáo nhưng không đưa ra được các căn cứ chứng minh làm thay đổi nội dung vụ án nên không có cơ sở để chấp nhận kháng cáo của bị đơn; giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

[5] Về chi phí tố tụng: Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, đo vẽ là 3.548.000đ (nguyên đơn tạm nộp và đã được Tòa án cấp sơ thẩm quyết toán xong). Do nguyên đơn tự nguyện chịu toàn bộ chi phí này nên cần ghi nhận.

[6] Về án phí:

Do yêu cầu khởi kiện được chấp nhận nên bà Á không phải chịu án phí Dân sự sơ thẩm.

Vợ chồng ông T, bà H phải chịu án phí Dân sự sơ thẩm không có giá ngạch đối với việc hủy “Hợp đồng đặt cọc” và án phí Dân sự sơ thẩm có giá ngạch tương ứng với số tiền phải trả lại cho bà Á; tổng cộng là 42.300.000đ (300.000đ + 36.000.000đ + 200.000.000đ x 3%).

Do kháng cáo không được chấp nhận nên vợ chồng ông T, bà H phải chịu án phí Dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;
- Căn cứ Điều 117, 123, 131 và Điều 328 Bộ luật Dân sự năm 2015;
- Căn cứ khoản 2 Điều 26, khoản 4 Điều 27, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của vợ chồng ông Nguyễn Văn T, bà Trần Thu H, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Á về việc “*Tranh chấp hợp đồng Dân sự có đặt cọc*” đối với vợ chồng ông Nguyễn Văn T, bà Trần Thu H.

1.1. Hủy “Hợp đồng đặt cọc” giữa bà Nguyễn Thị Á và vợ chồng ông Nguyễn Văn T, bà Trần Thu H đối với lô đất có diện tích 1.627m² thuộc thửa số 893, tờ bản đồ số 41, tọa lạc tại thôn L, xã L, huyện L, tỉnh Lâm Đồng, được Văn phòng C2 chứng nhận số 5270, quyền số 03/2021TP/CC-SCC/HĐGD ngày 13/12/2021.

1.2. Buộc vợ chồng ông Nguyễn Văn T, bà Trần Thu H phải trả cho bà Nguyễn Thị Á số tiền 1.000.000.000đ (một tỷ đồng).

2. Về chi phí tố tụng: Bà Nguyễn Thị Á thỏa thuận chịu 3.548.000đ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, đo vẽ (đã tạm nộp và đã được Tòa án cấp sơ thẩm quyết toán xong).

3. Về án phí:

- Án phí sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị Á không phải chịu án phí Dân sự sơ thẩm; bà Á được nhận lại số tiền 21.300.000đ tạm ứng án phí Dân sự sơ thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0010756 ngày 12/10/2022 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng.

Vợ chồng ông Nguyễn Văn T, bà Trần Thu H phải chịu 42.300.000đ án phí Dân sự sơ thẩm.

- Án phí phúc thẩm:

Vợ chồng ông Nguyễn Văn T, bà Trần Thu H phải chịu 600.000đ án phí Dân sự phúc thẩm; được trừ vào số tiền 600.000đ tạm ứng án phí Dân sự phúc thẩm đã nộp theo các Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0014924 và số 0014925; cùng ngày 24/7/2023 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng. Vợ chồng ông T, bà H đã nộp đủ án phí Dân sự phúc thẩm.

4. Về nghĩa vụ thi hành án:

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật và kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án Dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Lâm Đồng (01);
- Phòng KT-NV & THA (01);
- TAND huyện Lâm Hà (01);
- Chi cục THADS huyện Lâm Hà (01);
- Các đương sự (02);
- Lưu: bộ phận lưu trữ, hồ sơ vụ án (03).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Châu Thạch